Số: 2449/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-10-20T17:16:35+07:00

UBND xã U Minh Thượng

Chương: 800

Mẫu biểu số 74

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của UBND xã U Minh Thượng)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính về quy định và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Uỷ ban nhân dân xã U Minh Thượng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2026	thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (%)	Tổng dự toán được giao 9 tháng đầu năm 2026
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
III	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**				
B	**Dự toán chi nhân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**236.387.358.200**	**185.988.172.200**	**79%**	**79%**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**16.071.000.000**	**10.696.000.000**	**67%**	**67%**
-	Chi đầu tư phát triển	1.071.000.000	1.071.000.000		**100%**
-	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh An Giang)	15.000.000.000	10.696.000.000	71%	**71%**
2	**Chi quản lý hành chính**	**23.144.000.000**	**16.823.922.000**	**73%**	**73%**
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ:	23.144.000.000	16.823.922.000	73%	**73%**
3	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	-	-		
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**104.291.000.000**	**90.429.000.000**	**87%**	**87%**
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	104.291.000.000	90.429.000.000	87%	**87%**
5	**Chi quốc phòng - an ninh**	**6.176.000.000**	**5.940.000.000**	**96%**	**96%**
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	6.176.000.000	5.940.000.000	96%	**96%**
6	**Chi bảo đảm xã hội**	**8.078.000.000**	**7.628.000.000**	**94%**	**94%**
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	8.078.000.000	7.628.000.000	94%	**94%**
7	**Chi hoạt động kinh tế**	**15.456.000.000**	**14.950.000.000**	**97%**	**97%**
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	15.456.000.000	14.950.000.000	97%	**97%**
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**2.000.000.000**	**1.029.000.000**	**51%**	**51%**
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	2.000.000.000	1.029.000.000	51%	**51%**
9	**Chi sự nghiệp văn hoá thông tin**	**1.807.000.000**	**1.790.000.000**	**99%**	**99%**
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1.807.000.000	1.790.000.000	99%	**99%**
10	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình**	**350.000.000**	**150.000.000**	**43%**	**43%**

10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	350.000.000	150.000.000	43%	**43%**
11	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**300.000.000**	**285.000.000**	**95%**	**95%**
11.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	300.000.000	285.000.000	95%	**95%**
12	**Chi khác**	**2.426.000.000**	**2.395.000.000**	**99%**	**99%**
12.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	2.426.000.000	2.395.000.000	99%	**99%**
13	**Chi đào tạo**	**1.275.000.000**	**1.250.000.000**	**98%**	**98%**
13.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1.275.000.000	1.250.000.000	98%	**98%**
14	**Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã, ấp**	**8.806.000.000**	**8.806.000.000**	**100%**	**100%**
14.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	8.806.000.000	8.806.000.000	100%	**100%**
15	**Kinh phí hỗ trợ bằng cấp chuyên môn**	**497.000.000**	**436.800.000**	**88%**	**88%**
15.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	497.000.000	436.800.000	88%	**88%**
16	**Kinh phí hoạt động của chi hội các tổ chức chính trị-xã hội theo Nghị quyết 10/2024/NQ-HĐND**	**520.000.000**	**437.000.000**	84%	**84%**
16.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	520.000.000	437.000.000	84%	**84%**
17	**Tỉnh bổ sung mục tiêu**	**36.048.358.200**	**17.324.450.200**	**48%**	**48%**
17.1	- BSMT 2026 Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (QĐ số 282/QĐ-UBND ngày 20/01/2026)	14.092.778.000	12.049.728.000	86%	86%
17.2	Kinh phí một phần công tác bầu cử Đại biểu quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp NK 2026-2031(QĐ số 858/QĐ-UBND ngày 12/3/2026).	1.661.000.000	1.661.000.000	100%	100%
17.3	Kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao cấp xã lần thứ I năm 2025-2026 (QĐ số 1047/QĐ-UBND ngày 30/3/2026)	160.000.000	160.000.000	100%	100%
17.4	Kinh phí hỗ trợ cho hộ nghèo là dân tộc Khmer đón tết cổ truyền Chôl- Chnăm- Thmây (QĐ số 1420/QĐ-UBND ngày 20/4/2026)	21.500.000	21.500.000	100%	100%
17.5	Kinh phí chi sự nghiệp y tế (QĐ số 1317/QĐ-UBND ngày 10/4/2026)	3.703.000.000	2.001.199.000	54%	54%
17.6	Kinh phí nhiệm vụ năm 2026 TTDVTH (QĐ số 1505/QĐ-UBND ngày 24/4/2026)	811.000.000	750.000.000	92%	92%
17.7	Kinh phí một phần công tác bầu cử Đại biểu quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp NK 2026-2031(QĐ số 2344/QĐ-UBND ngày 25/5/2026).	619.373.200	619.373.200	100%	100%
17.8	Kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội đại biểu Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam cấp xã lần thứ I, nhiệm kỳ 2026-2029 (QĐ số 2817/QĐ-UBND ngày 17/6/2026).	61.650.000	61.650.000	100%	100%
17.9	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2026 (đợt 1) Quyết định số 3513/QĐ-UBND ngày 23/7/2026	4.677.000.000	2.900.000.000	62%	62%
17.10	Kinh phí thăm chúc tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 (Quyết định số 3697/QĐ-UBND ngày 04/8/2026)	2.060.800.000	2.060.800.000	100%	100%
17.11	Kinh phí thực hiện việc thăm hỏi, tặng quà người có công với cách mạng và gia đình người có công với cách mạng nhân dịp kỷ niệm 79 năm ngày thương binh - liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2026) (Quyết định số 3772/QĐ-UBND ngày 10/8/2026	639.200.000	429.000.000	67%	67%
17.12	Kinh phí thực hiện khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân năm 2026 (Quyết định số 3763/QĐ-UBND ngày 10/8/2026)	412.604.000		0%	0%

17.13	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 (Quyết định số 3771/QĐ-UBND ngày 10/8/2026)	4.301.000.000		0%	0%
17.14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh trên động vật (Quyết định số 4078/QĐ-UBND ngày 10/8/2026)	120.000.000	120.000.000	100%	100%
17.15	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương. (Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 27/8/2026)	2.207.453.000	2.207.453.000	100%	100%
17.16	Kinh phí đảm bảo cơ sở, vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. (Quyết định số 4115/QĐ-UBND ngày31/8/2026)	500.000.000		0%	0%
18	**Kinh phí nguồn dự phòng**	**3.524.000.000**		0%	**0%**
19	**Kinh phí chi bổ sung mục tiêu**	**5.618.000.000**	**5.618.000.000**	100%	**100%**
1	**Nguồn vốn viện trợ**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				